

TIÊU LUẬN KINH TẾ QUỐC TẾ

**NHỮNG TÁC ĐỘNG CỦA KHU VỰC MẬU
DỊCH TỰ DO ASEAN TỚI NỀN KINH TẾ
VIỆT NAM**

MỤC LỤC

	Trang
LỜI MỞ ĐẦU	3
Chương I: HIỆP ĐỊNH AFTA VỀ KHU VỰC MẬU DỊCH TỰ DO ASEAN.....	4
1. Quá trình hình thành và phát triển khu vực mậu dịch tự do ASEAN:	4
2. Những mục tiêu chính của AFTA:.....	5
3. Nội dung cơ bản của AFTA:	6
3.1. Vấn đề thuế quan:.....	6
3.2. Vấn đề loại bỏ các hạn chế định lượng và các rào cản phi thuế quan:.....	8
3.3. Vấn đề hợp tác trong lĩnh vực hải quan:	9
Chương II: NHỮNG TÁC ĐỘNG CỦA AFTA TỚI NỀN KINH TẾ VIỆT NAM.....	10
1. Những cơ hội và thách thức đối với Việt Nam khi tham gia vào AFTA :	10
1.1. Cơ hội đối với Việt Nam khi tham gia vào AFTA:	10
1.2. Thách thức đối với Việt Nam khi tham gia vào AFTA:.....	12
2. Các cam kết của Việt Nam trong AFTA:.....	13
3. Tác động của AFTA tới nền kinh tế Việt Nam:	14
3.1. Tác động tới thương mại:	14
3.2. Tác động tới thu hút đầu tư nước ngoài	19
3.3. Tác động tới nguồn thu ngân sách	22
Chương III: MỘT SỐ BIỆN PHÁP ĐỂ VIỆT NAM HỘI NHẬP AFTA MỘT CÁCH HIỆU QUẢ	23
1. Thực hiện chiến lược cắt giảm thuế quan hợp lý và chặt chẽ:.....	23
2. Đẩy mạnh hoạt động ngoại thương:.....	23
3. Nâng cao sức cạnh tranh của hàng hoá và dịch vụ:	24
4. Tích cực chuyển đổi cơ cấu sản xuất phù hợp với CEPT:.....	25
5. Cải thiện hơn nữa môi trường đầu tư:.....	26
KẾT LUẬN	27
TÀI LIỆU THAM KHẢO	29

NHỮNG TỪ VIẾT TẮT

AEC	Asean Economic Community <i>Cộng đồng Kinh tế ASEAN</i>
AFTA	Asean Free Trade Area <i>Khu vực mậu dịch tự do ASEAN</i>
AIJV	Asia Industrial Joint Venture <i>Liên doanh công nghiệp ASEAN</i>
AIP	Asean Industrial Project <i>Dự án công nghiệp ASEAN</i>
APEC	Asia and Pacific Economic Cooperation <i>Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương</i>
ASEAN	Association of Southeast Asia Nations <i>Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á</i>
CEPT	Common Effectively Preferential Tariffs <i>Hiệp định chung về ưu đãi thuế quan mậu dịch</i>
GEL	General Exclusion List <i>Danh mục loại trừ hoàn toàn</i>
IL	Inclusion List <i>Danh mục giảm thuế ngay</i>
NTP	Normal Track Programs <i>Chương trình cắt giảm thuế thông thường</i>
PTA	Preferential Trade Agreement <i>Hiệp định ưu đãi mậu dịch</i>
SL	Sensitive List <i>Danh mục hàng nhạy cảm</i>
TEL	Temporary Exclusion List <i>Danh mục loại trừ tạm thời</i>
WTO	World Trade Organization <i>Tổ chức Thương mại thế giới</i>

LỜI MỞ ĐẦU

Việc hội nhập về kinh tế với khu vực và thế giới là một điều kiện tất yếu cho bất kỳ một quốc gia nào muốn phát triển đầy đủ và giàu có và Việt Nam cũng không nằm ngoài quy luật đó. Một quốc gia sẽ giảm được nhiều rủi ro khi hội nhập nếu quốc gia đó nhận thức đúng đắn về khả năng và vị thế của mình trong tương quan so sánh với các quốc gia khác.

Là một quốc gia đang phát triển với một nền kinh tế đang trong giai đoạn chuyển sang kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước, Việt Nam có rất nhiều lợi thế khi đang có những điều kiện thuận lợi mà nhiều quốc gia đang phát triển khác không có, hơn nữa, nhận thức rõ được xu thế phát triển của thời đại. Có thể nói khu vực ASEAN là một khu vực rất năng động - theo như đánh giá của nhiều nhà nghiên cứu - với một tốc độ phát triển đáng kinh ngạc khoảng từ 5-6% mỗi năm. Nguồn đầu tư từ bên ngoài vào cũng rất lớn, trong thời gian qua, các nước trong khu vực này đã thu hút được 60% tổng luồng vốn ngắn hạn vào các nước đang phát triển. Việt Nam có lợi ích rất lớn khi cùng nằm trong khu vực này.

Việc tham gia các khối liên minh khu vực và thế giới là xu hướng chung của thời đại. Trong những mối liên kết đó, mỗi quốc gia đều có những cơ hội đạt được những lợi ích to lớn và họ chỉ tham gia khi họ thấy được những cơ hội đó. Tuy vậy, bất kỳ một sự lựa chọn nào cũng có hai mặt của nó. Đi đôi với cơ hội luôn là những thách thức đặt ra và phải đương đầu với nó. Một cơ thể vững mạnh sẽ chống chịu được những tác động mạnh mẽ, và ngược lại, nếu yếu sẽ thất bại nặng nề. Việc Việt Nam tham gia ASEAN là bước đầu tiên trong tiến trình hội nhập khu vực và thế giới. Sự hội nhập từng bước vào nền kinh tế khu vực sẽ tạo cho Việt Nam sự thích ứng dần trong tiến trình làm quen với những thay đổi. Sau gần 20 năm tham gia AFTA Việt Nam đã tận dụng được những cơ hội gì, gặp phải những thách thức gì, tác động của AFTA đến nền kinh tế Việt Nam ra sao và những định hướng cho thời gian sắp tới như thế nào khi chúng ta chuẩn bị gia nhập Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) là những vấn đề cần phải nghiên cứu và tìm hiểu.

Trên cơ sở đó chúng em đã chọn đề tài “**Những tác động của khu vực mậu dịch tự do ASEAN tới nền kinh tế Việt Nam**” để làm tiểu luận cho môn học Kinh Tế Quốc Tế. Trong quá trình thực hiện bài tiểu luận này do thời gian và nguồn tư liệu không nhiều nên chắc chắn không tránh khỏi những hạn chế. Chúng em rất mong nhận được những góp ý của thầy giáo để bài tiểu luận hoàn thiện hơn!

Chương I

HIỆP ĐỊNH AFTA VỀ KHU VỰC MẬU DỊCH TỰ DO ASEAN

1. Quá trình hình thành và phát triển khu vực mậu dịch tự do ASEAN:

Giữa thập niên 60, để giải quyết những thách thức về kinh tế chính trị trong khu vực đồng thời giải toả những khó khăn và sức ép chính trị từ bên ngoài, ngày 08/08/1967 tại Thái Lan 5 nước khu vực Đông Nam Á gồm Thái Lan, Indonesia, Philippines, Malaysia, Singapore đã cùng nhau ký tuyên bố Bangkok - Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) chính thức được thành lập. Sau gần 50 năm hoạt động, đến nay số thành viên hiệp hội đã tăng lên là 10 thành viên với gần 630 triệu dân, GDP đạt khoảng 2400 tỷ USD (năm 2013), ASEAN đã trở thành nền kinh tế lớn thứ tám thế giới.

Trong những năm đầu, hoạt động giữa các nước ASEAN chỉ giới hạn trong lĩnh vực chính trị quốc tế và an ninh nội bộ. Hợp tác kinh tế trong hiệp hội chỉ bắt đầu vào năm 1987, và đặc biệt đến đầu những năm 90 mới bắt đầu tiến hành các nỗ lực để thúc đẩy sự liên kết kinh tế với tư cách như một cộng đồng quốc tế. Tuy vậy, mặc dù đã có nhiều nỗ lực để thúc đẩy hợp tác kinh tế, nhưng kết quả của những nỗ lực đó đã không đạt được như mục tiêu mong đợi. Chỉ đến năm 1992, khi các nước thành viên ASEAN ký kết một hiệp định về khu vực mậu dịch tự do AFTA, thì hợp tác kinh tế giữa các nước ASEAN mới thực sự được đưa lên một tầm mức mới.

Trước khi AFTA ra đời, hợp tác kinh tế ASEAN đã trải qua nhiều kế hoạch hợp tác kinh tế khác nhau, đó là:

- Thoả thuận thương mại ưu đãi (PTA).
- Các dự án công nghiệp ASEAN (AIP).
- Kế hoạch kết hợp công nghiệp ASEAN và kết hợp từng lĩnh vực.
- Liên doanh công nghiệp ASEAN (AIJV).

Các kế hoạch kinh tế trên tuy đã thể hiện nỗ lực để thúc đẩy sự liên kết kinh tế nhưng tác động của nó chỉ ảnh hưởng đến một phần nhỏ trong thương mại nội bộ khối và không đủ khả năng ảnh hưởng đến đầu tư trong khối. Có nhiều lý do khác nhau dẫn đến sự không thành công này. Đó là sự yếu kém trong hoạch định kế hoạch, quản lý thiếu hiệu quả và trong nhiều trường hợp, hoạt động của chính tổ chức phụ thuộc vào ý chí của các chính phủ chứ không phải vào nhu cầu khách quan của thị trường.

Tuy nhiên, các hoạt động hợp tác kinh tế của ASEAN đã có khuynh hướng tiến đến hiệu quả hơn từ AIP đến AIJV. Khu vực tư nhân đã được chú trọng hơn, quy luật thị trường dần được tuân thủ, các thủ tục liên quan đã được đơn giản hoá và một số trường hợp các thủ tục rườm rà đã được loại bỏ, mức ưu đãi được tăng cường. Do đó, tuy không đạt được kết quả mong đợi nhưng các kế hoạch hợp tác kinh tế này thực sự là những bài học quý báu cho việc hợp tác kinh tế giữa các nước đang phát triển. AFTA đã ra đời trên cơ sở rút kinh nghiệm từ những kế hoạch hợp tác kinh tế trước AFTA.

2. Những mục tiêu chính của AFTA:

Việc thành lập AFTA năm 1992 là một mốc quan trọng trong lịch sử tự do hoá thương mại nội bộ ASEAN, đánh dấu sự phát triển về chất trong hợp tác thương mại khu vực.

Sáng kiến thành lập khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) do Thủ tướng Thái Lan đưa ra vào năm 1991, sau đó được Thủ Tướng Singapore ủng hộ. Tháng 07/1991, Hội nghị Ngoại Trưởng ASEAN tại Kualalumpur (Malaysia) đã hoan nghênh sáng kiến này mặc dù có nhiều nước còn tỏ ra dè dặt. Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN lần thứ 23 tháng 10/1991 đã nhất trí thành lập Khu vực mậu dịch tự do của ASEAN và Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ IV tháng 01/1992 họp tại Singapore quyết định thành lập AFTA với 3 mục tiêu cơ bản sau:

- Tự do hoá thương mại ASEAN bằng việc loại bỏ các hàng rào thuế quan trong nội bộ khu vực và cuối cùng là các rào cản phi thuế quan. Điều này sẽ kiến cho các doanh nghiệp sản xuất của ASEAN càng phải có hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao hơn trên thị trường thế giới. Đồng thời, người tiêu dùng sẽ mua được những hàng hóa từ những nhà sản xuất có hiệu quả và chất lượng trong ASEAN dẫn đến sự tăng lên trong thương mại nội khối.

- Thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào khu vực bằng việc đưa ra một khối thị trường thống nhất. Đây là mục tiêu trung tâm của việc thành lập AFTA. AFTA tạo ra một nền tảng sản xuất thống nhất trong ASEAN, điều đó cho phép hợp lí hoá sản xuất, chuyên môn hoá trong nội bộ khu vực và khai thác các thế mạnh của các nền kinh tế thành viên khác nhau.

- Làm cho ASEAN thích nghi với những điều kiện kinh tế quốc tế đang thay đổi, đặc biệt là trong sự phát triển của xu thế tự do hoá thương mại trên thế giới.

Với AFTA, các nước ASEAN hy vọng rằng sẽ nâng cao hơn nữa khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp, mở rộng thị trường ngay trong nội bộ tổ chức ASEAN bằng cách

giảm thiểu hàng rào thuế quan và phi thuế quan trong quan hệ mậu dịch giữa các nước thành viên với nhau. Nhưng quan trọng hơn hết là tạo ra một môi trường kinh doanh thuận lợi hơn để thu hút được nhiều hơn nữa vốn đầu tư nước ngoài và làm cho kinh tế ASEAN có thể thích nghi được với điều kiện kinh tế quốc tế đang thay đổi theo hướng gia tăng quá trình tự do hoá. Tuy nhiên, AFTA mới chỉ là nấc thang đầu tiên trong tiến trình khu vực hóa. Với sức ép của các khu vực hợp tác kinh tế và các tổ chức thương mại quốc tế khác như APEC, WTO liệu AFTA có bị lu mờ hay không? Đứng trước tình hình này, AFTA buộc phải đẩy nhanh tốc độ thực hiện và không chỉ dừng lại ở một liên minh thuế quan hay một khu vực mậu dịch tự do mà là tiền đề để hình thành cộng đồng kinh tế ASEAN – AEC dự định thành lập trong năm 2015.

3. Nội dung cơ bản của AFTA:

Các mục tiêu của AFTA sẽ được thực hiện thông qua một loạt các thỏa thuận trong Hiệp định AFTA như là: sự thống nhất và công nhận tiêu chuẩn hóa hàng hóa giữa các nước thành viên, công nhận việc cấp giấy xác nhận xuất xứ hàng hóa của nhau, xóa bỏ những quy định hạn chế đối với ngoại thương, hoạt động tư vấn kinh tế vĩ mô ... trong đó CEPT là cơ chế thực hiện chủ yếu.

CEPT (Common Effective Preferential Tariff) CEPT là một thỏa thuận giữa các nước thành viên ASEAN về việc giảm thuế quan trong thương mại nội bộ khu vực xuống còn 0-5% thông qua các kế hoạch giảm thuế khác nhau. Và trong vòng 5 năm sau khi đã đạt mức thuế ưu đãi cuối cùng, các thành viên sẽ tiến hành xoá bỏ những hạn ngạch nhập khẩu và các hàng rào phi thuế khác. Như vậy, bên cạnh vấn đề cắt giảm thuế quan, việc loại bỏ các rào cản thương mại và việc hợp tác trong lĩnh vực hải quan cũng đóng vai trò quan trọng và không thể tách rời khi xây dựng một khu vực mậu dịch tự do.

3.1. Vấn đề thuế quan:

Nghĩa vụ chính của các nước thành viên khi tham gia Hiệp định này là thực hiện việc cắt giảm và xoá bỏ thuế quan theo một lộ trình chung có tính đến sự khác biệt về trình độ phát triển và thời hạn tham gia của các nước thành viên. Theo cam kết trong Hiệp định các nước thành viên phải giảm thuế nhập khẩu xuống 0-5% trong vòng 10 năm. Theo đó, các nước ASEAN 6 (gồm Brunei, Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore và Thái Lan) sẽ hoàn thành việc cắt giảm thuế quan xuống 0-5% vào năm 2003 và đối với Việt Nam là 2006. Tuy nhiên, để theo kịp xu thế hội nhập khu vực và toàn cầu hoá, các nước ASEAN đã

Những tác động của khu vực mậu dịch tự do ASEAN tới nền kinh tế Việt Nam

cam kết xoá bỏ hoàn toàn thuế quan vào năm 2010 đối với các nước ASEAN 6 và 2015 có linh hoạt đến 2018 đối với 4 nước thành viên mới (Lào, Campuchia, Myanmar và Việt Nam). Các nước ASEAN cũng đã cam kết đẩy nhanh tiến trình hội nhập ASEAN đối với 12 lĩnh vực ưu tiên gồm: gỗ, ô tô, cao su, dệt may, nông nghiệp, thủy sản, điện tử, công nghệ thông tin, y tế, vận tải hàng không, du lịch và dịch vụ logistics, theo đó thuế quan sẽ được xoá bỏ sớm hơn 3 năm, đó là vào năm 2007 đối với ASEAN 6 và 2012 đối với các nước Lào, Campuchia, Myanmar và Việt Nam.

Để thực hiện chương trình giảm thuế này, toàn bộ các mặt hàng trong danh mục biểu thuế quan của mỗi nước được chia vào 4 danh mục sau:

Danh mục các sản phẩm giảm thuế (IL): bao gồm các mặt hàng được đưa vào cắt giảm thuế ngay với lịch trình:

- *Giảm thuế nhanh (FTP)*. Danh mục này gồm việc giảm thuế đánh vào 15 loại hàng hóa của khối ASEAN. Việc giảm thuế xuống 0-5% sẽ có hiệu lực vào năm 1998 đối với các mặt hàng hiện có mức thuế dưới 20% và vào năm 2000 với các mặt hàng có mức thuế trên 20%.

- *Giảm thuế bình thường (NTP)*. Theo danh mục này, các nước ASEAN sẽ giảm mức thuế quan đánh vào sản phẩm do các nước này làm ra xuống còn 0-5% vào năm 2000 đối với những mặt hàng có mức thuế suất từ 20% trở xuống, và vào năm 2003 đối với mặt hàng có mức thuế hiện hành trên 20%.

Danh mục sản phẩm tạm thời chưa giảm thuế (TEL):

Danh mục gồm những mặt hàng tạm thời chưa phải giảm thuế vì lý do là để tạo thuận lợi cho các nước thành viên có một thời gian ổn định trong một số lĩnh vực cụ thể nhằm tiếp tục các chương trình đầu tư đã được đưa ra trước khi tham gia kế hoạch CEPT cũng như là có thời gian chuyển hướng đối với một số sản phẩm tương đối trọng yếu. Tuy nhiên, sau một thời gian là 3 năm các quốc gia ASEAN phải chuyển dần các mặt hàng từ danh mục tạm thời chưa giảm thuế TEL sang danh mục giảm thuế IL. Cụ thể là trong vòng 5 năm, từ 1/1/1996 đến 1/1/2000, mỗi năm chuyển 20% số sản phẩm trong danh mục loại trừ tạm thời sang danh mục cắt giảm thuế. Khi chuyển một mặt hàng vào danh mục này thì các nước phải đồng thời chỉ ra lịch trình giảm thuế của mặt hàng đó đến khi hoàn thành CEPT.

Danh mục loại trừ hoàn toàn (GEL):

Danh mục này bao gồm những sản phẩm không có nghĩa vụ phải giảm thuế quan. Các nước thành viên có quyền đưa ra danh mục các mặt hàng này trên cơ sở nhằm bảo vệ an ninh quốc gia hay tinh thần, đạo đức xã hội, sức khoẻ con người, động vật, thực vật, bảo tồn các giá trị văn hoá, lịch sử và khảo cổ. Việc cắt giảm thuế cũng như xoá bỏ các biện pháp phi thuế quan đối với các mặt hàng này sẽ không được xét đến theo chương trình CEPT.

Đối với các hàng nông sản chưa chế biến nhạy cảm (SL):

Theo hiệp định CEPT -1992, sản phẩm nông sản chưa qua chế biến không được đưa vào kế hoạch thực hiện CEPT. Tuy nhiên, theo hiệp định CEPT sửa đổi, các sản phẩm nông sản chưa chế biến này sẽ được đưa vào 3 loại danh mục khác nhau là: danh mục giảm thuế, danh mục loại trừ tạm thời và một danh mục đặc biệt là danh mục các sản phẩm nông sản chưa chế biến nhạy cảm. Hàng nông sản chưa chế biến trong danh mục cắt giảm thuế ngay được chuyển vào chương trình cắt giảm thuế nhanh hoặc cắt giảm thuế bình thường vào 1/1/1996 và sẽ được giảm thuế xuống còn 0-5% vào 1/1/2003. Các sản phẩm trong danh mục tạm thời loại trừ của hàng nông sản chưa chế biến sẽ được chuyển sang danh mục cắt giảm thuế trong vòng 5 năm, từ 1/1/1999 đến 1/1/2003 với mức độ là 20% mỗi năm. Các sản phẩm trong danh mục nhạy cảm được xếp vào hai danh mục tùy thuộc vào mức độ nhạy cảm bao gồm:

- *Danh mục mặt hàng chưa chế biến nhạy cảm*
- *Danh mục các mặt hàng nông sản chưa chế biến nhạy cảm cao.*

3.2. Vấn đề loại bỏ các hạn chế định lượng và các rào cản phi thuế quan:

Bên cạnh việc tiến hành cắt giảm thuế quan, vấn đề loại bỏ các hạn chế số lượng nhập khẩu, các rào cản phi thuế quan khác là hết sức quan trọng để có thể thiết lập được khu vực mậu dịch tự do. Các hạn chế về số lượng nhập khẩu có thể được xác định dễ dàng, do đó được quy định loại bỏ ngay đối với các mặt hàng trong Chương trình CEPT được hưởng các nhượng bộ từ các thành viên khác.

Tuy nhiên, đối với các rào cản phi thuế quan khác, vấn đề phức tạp hơn rất nhiều và việc loại bỏ chúng sẽ có rất nhiều cách và ý nghĩa khác nhau. Chẳng hạn đối với các phụ thu thì đơn giản chỉ cần phải loại bỏ, song đối với các tiêu chuẩn chất lượng lại không thể loại bỏ một cách đơn giản như vậy, bởi vì có rất nhiều lý do để duy trì chúng như các lý do về an ninh xã hội, bảo vệ môi trường, sức khoẻ... Trong các trường hợp này, việc loại trừ này sẽ

Những tác động của khu vực mậu dịch tự do ASEAN tới nền kinh tế Việt Nam

có ý nghĩa là phải thống nhất các tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa, hay các nước phải thoả thuận để đi đến công nhận về tiêu chuẩn của nhau. Và đối với các biện pháp độc quyền Nhà nước, việc loại bỏ chúng sẽ có nghĩa là phải tạo điều kiện cho các nước thành viên khác có thể cạnh tranh và thâm nhập vào thị trường

3.3. Vấn đề hợp tác trong lĩnh vực hải quan:

- Thống nhất biểu thuế quan
- Thống nhất hệ thống tính giá hải quan
- Xây dựng Hệ thống Luồng xanh hải quan
- Thống nhất thủ tục hải quan

Chương II

NHỮNG TÁC ĐỘNG CỦA AFTA TỚI NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

1. Những cơ hội và thách thức đối với Việt Nam khi tham gia vào AFTA:

1.1. Cơ hội đối với Việt Nam khi tham gia vào AFTA:

- **Cơ hội mở rộng thị trường:** Việt Nam sẽ có một thị trường thương mại rộng lớn hơn nhiều so với trước đây khi gia nhập vào AFTA. Hàng hoá Việt Nam sẽ dễ dàng thâm nhập vào các thị trường các nước trong khu vực Đông Nam Á. Hơn thế nữa, AFTA sẽ mở rộng quan hệ với các khu vực kinh tế, các tổ chức kinh tế khác do đó các thành viên của AFTA trong đó có Việt Nam cũng sẽ có điều kiện quan hệ buôn bán rộng mở hơn.

- **Thu hút nhiều đầu tư hơn:** Tham gia AFTA Việt Nam có cơ hội thu hút được nhiều nguồn đầu tư nước ngoài hơn nữa. Đầu tư vào nước nào, lĩnh vực nào để mang lại hiệu quả là sự cân nhắc của các nhà đầu tư nước ngoài. Thu hút dự án đầu tư được hay không phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: sự ổn định về chính trị, môi trường thuận lợi, thủ tục đơn giản, rõ ràng... Việt Nam tham gia AFTA là sự biểu hiện cụ thể của sự hoà nhập vào nền kinh tế thế giới và khu vực do đó chắc chắn sẽ thu hút được nhiều đầu tư vào Việt Nam. Giữa các nước ASEAN đang có những chương trình hợp tác chung nhằm xây dựng các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng cho những công ty đa quốc gia đặt cơ sở sản xuất. Việt Nam gia nhập AFTA sẽ có cơ hội nghiên cứu học hỏi các mô hình này và sẽ sớm áp dụng vào thực tiễn của Việt Nam để nâng cao hơn nữa sức hấp dẫn đầu tư. Theo số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến tháng 12/2014, khu vực ASEAN có 8 nước đầu tư FDI tại Việt Nam bao gồm Singapore, Malaysia, Thái Lan, Brunei, Indonesia, Phillipines, Lào và Campuchia với 2.507 dự án và tổng vốn đầu tư đạt 53 tỷ USD (chiếm 14% tổng số dự án và 20% tổng vốn đầu tư của cả nước). Trong đó, Singapore đứng đầu khu vực ASEAN về đầu tư vào Việt Nam với 1.353 dự án và 32,7 tỷ USD tổng vốn đầu tư (chiếm 53% tổng số dự án và 60% tổng vốn đầu tư của Asean tại Việt Nam).

- **Nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm, của ngành:** Vũ khí để đấu tranh trong hội nhập chính là năng lực cạnh tranh. Một sản phẩm có thể tồn tại được trên thị trường hay không là do sức hấp dẫn về giá cũng như khả năng thoả mãn nhu cầu người tiêu dùng. Trước mắt việc hội nhập AFTA cũng sẽ gây cho nền sản xuất của Việt Nam những khó khăn như mất thị trường, bị sản phẩm của các nước thành viên khác chèn ép nhưng xét về lâu dài thì sự hội nhập AFTA sẽ như một động lực giúp cho các doanh nghiệp Việt Nam

Những tác động của khu vực mậu dịch tự do ASEAN tới nền kinh tế Việt Nam

thoát khỏi tư tưởng dựa dẫm vào sự bảo hộ của Nhà nước, tự vươn lên để tồn tại trong cuộc chiến cạnh tranh đầy khắc nghiệt. Cạnh tranh trong điều kiện sống còn sẽ trở thành một tác nhân quan trọng không những thúc đẩy việc cải tiến kỹ thuật, công nghệ và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất, mà hơn thế, còn bắt buộc chúng ta điều chỉnh cơ cấu sản xuất bằng cách ngừng sản xuất những mặt hàng không đủ sức cạnh tranh.

- **Giảm giá thành nguồn nguyên nhiên liệu đầu vào:** Tham gia vào AFTA, ASEAN sẽ cung cấp cho các doanh nghiệp Việt Nam nguồn nguyên nhiên liệu đầu vào rẻ hơn và có chất lượng tốt hơn. Từ trước đến nay Việt Nam nhập phần lớn nguồn nguyên liệu và hàng hóa trung gian từ ASEAN nên sự hội nhập với ASEAN sẽ là một nhân tố quan trọng nhằm giảm giá thành và nâng cao chất lượng sản phẩm, từ đó hàng hóa của Việt Nam sẽ có tính cạnh tranh cao hơn trên thị trường thế giới.

- **Tăng hiệu quả kinh tế:** Tham gia khu vực mậu dịch tự do ASEAN giúp Việt Nam nâng cao hiệu quả kinh tế. Khi thị trường rộng lớn mở ra sẽ cho phép các công ty khai thác lợi ích từ nền kinh tế tăng dần theo qui mô. Nó đẩy nhanh quá trình chuyên môn hoá giữa các ngành công nghiệp, từ đó làm tăng các hoạt động thương mại giữa các ngành. Do giảm thuế quan dẫn tới cạnh tranh trong nước sẽ làm tăng năng suất lao động và đẩy mạnh đổi mới về công nghệ, thông tin ở các xí nghiệp trong nước. Tự do hóa mậu dịch sẽ gây áp lực đối với các ngành xuất khẩu và buộc các nhà kinh doanh phải giữ giá tương đối thấp và áp dụng những công nghệ mới vào sản xuất. Đồng thời hoạt động xuất khẩu sẽ có xu hướng tập trung nguồn lực vào những ngành có hiệu quả nhất của nền kinh tế và do đó, nâng cao được hiệu quả kinh tế của mỗi doanh nghiệp cũng như của toàn bộ nền kinh tế.

- **Phát triển thương mại:** Do giảm hàng rào thuế quan nên thị trường Việt Nam phong phú và đa dạng hơn với nhiều hàng hóa chất lượng cao, giá rẻ. Điều này sẽ có lợi cho người tiêu dùng. Một thị trường phong phú sôi động sẽ là đòn bẩy thúc đẩy sự phát triển của thương mại trong nước. Mặt khác, chính do hàng xuất khẩu rẻ sẽ tạo áp lực cạnh tranh với các nhà sản xuất trong nước phải tăng cường các hoạt động dịch vụ để củng cố thị trường truyền thống và thúc đẩy việc sản xuất hàng xuất khẩu và tăng lưu lượng buôn bán hàng hóa trong khu vực.

- Tham gia AFTA Việt Nam có điều kiện để tiếp thu công nghệ và đào tạo kỹ thuật cao ở các ngành cần nhiều lao động mà các nước đó đang cần chuyển giao. Sử dụng vốn và kỹ thuật cao của các nước trong khu vực để khai thác khoáng sản và xây dựng cơ sở hạ tầng.

1.2. Thách thức đối với Việt Nam khi tham gia vào AFTA:

- **Sự khác biệt về thể chế và cơ chế quản lý kinh tế:** Hiện nay nước ta đang trong thời kỳ chuyển đổi từ kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang kinh tế thị trường, các yếu tố của kinh tế thị trường còn chưa được tạo lập đồng bộ, còn nhiều khiếm khuyết. Thị trường với nhiều loại hàng hóa còn là những thị trường địa phương chưa thống nhất cả nước, càng chưa có thể vươn ra được thị trường khu vực và thị trường thế giới. Thị trường lao động, thị trường vốn, thị trường chứng khoán mới chỉ hình thành sơ khai. Lãi suất và tỷ giá hối đoái cũng chưa hoàn toàn được hình thành theo cơ chế thị trường. Hệ thống pháp luật, công cụ quan trọng để quản lý Nhà nước trong kinh tế thị trường vừa thiếu vừa chưa đồng bộ lại chông chéo, chưa tạo được môi trường pháp lý bình đẳng cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Các chính sách tài chính tiền tệ, chính sách xuất nhập khẩu đều trong tình trạng tương tự như vậy... Do đó đã dẫn đến hậu quả là mức độ sẵn sàng tham gia tiến trình AFTA của Việt Nam chưa cao xét về mặt cơ chế quản lý. Hơn nữa gia nhập AFTA trong điều kiện như vậy cũng tạo cho Việt Nam yếu về nhiều mặt so với các nước thành viên khác đặc biệt là các nước ASEAN-6 (Singapore, Malaysia, Indonesia, Philippines, Thái Lan, Brunei).

- **Khả năng cạnh tranh của hàng hoá và dịch vụ:** Gia nhập AFTA, nếu hàng hoá Việt Nam có thể dễ dàng thâm nhập vào thị trường nước ngoài thì hàng hoá nước ngoài cũng vào được thị trường Việt Nam dễ dàng. Điều đó có nghĩa là hàng hóa của các doanh nghiệp Việt Nam sẽ phải cạnh tranh gay gắt với hàng hoá của các doanh nghiệp nước khác trên cả thị trường trong nước và quốc tế. Hội nhập vừa đem lại động lực để nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam nhưng cũng đồng thời tạo sức ép cho cạnh tranh của Việt Nam. Với nền kinh tế kém phát triển, công nghệ lạc hậu, nếu không có chiến lược phát triển đúng, phát huy được lợi thế so sánh của đất nước, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của các sản phẩm thì nền kinh tế sẽ không thể đứng vững được trước sức ép cạnh tranh gay gắt của các nước phát triển hơn. Từ đó, chẳng những chúng ta không khai thác được những lợi thế, cơ hội của sự hội nhập khu vực mà còn không làm chủ được thị trường nội địa trước sự xâm nhập của hàng hóa nước ngoài, của các công ty nước ngoài.

- **Nguồn nhân lực và năng lực quản lý của các doanh nghiệp:** Hiện tại, các doanh nghiệp Việt Nam vẫn còn rất non trẻ, thiếu vốn kinh doanh cũng như trình độ quản lý, tín nhiệm và bề dày kinh nghiệm. Phần lớn các doanh nghiệp đều mới bước vào thương trường nên có nhiều hạn chế, thể hiện ở các mặt như: kinh doanh trên diện mặt hàng rộng nhưng

thiếu chuyên ngành; mạng lưới tiêu thụ còn mỏng; thiếu thông tin, thiếu hiểu biết về thị trường và khách hàng; thiếu các hoạt động xúc tiến thương mại dưới nhiều hình thức như thông tin thương mại, hỗ trợ triển lãm, quảng cáo, tư vấn về thị trường, môi trường đầu tư, tìm đối tác kinh doanh... Ngoài ra, tác động không thuận lợi đến các doanh nghiệp còn có những vấn đề về một môi trường vĩ mô thiếu ổn định với một hệ thống các thủ tục hành chính phức tạp và không rõ ràng. Thủ tục thành lập doanh nghiệp, lập chi nhánh, đại diện, mạng lưới kinh doanh trong tỉnh, ngoài tỉnh, ngoài nước nói chung có tác dụng kìm hãm hơn là khuyến khích kinh doanh.

2. Các cam kết của Việt Nam trong AFTA:

Trở thành thành viên của ASEAN từ năm 1995, bắt đầu thực hiện Hiệp định ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) nhằm thiết lập AFTA từ năm 1996 nhưng Việt Nam chỉ thực sự cắt giảm thuế quan từ năm 1999 khi nhóm các mặt hàng đầu tiên từ Danh mục loại trừ tạm thời (TEL) được chuyển vào cắt giảm thuế quan theo CEPT. Theo quy định của Hiệp định CEPT, các mặt hàng của Việt Nam được chia thành 2 nhóm chính:

Nhóm các mặt hàng cắt giảm và xoá bỏ thuế quan: chiếm hầu hết các mặt hàng, có lộ trình giảm thuế từ năm 1996, giảm thuế suất xuống mức 0-5% vào năm 2006 và xoá bỏ thuế quan vào năm 2015, với một số mặt hàng được linh hoạt đến 2018. Ngoài ra, các mặt hàng công nghệ thông tin (phù hợp với diện mặt hàng của WTO) sẽ được xoá bỏ thuế quan trong 3 năm: 2008-2010. Đồng thời các mặt hàng thuộc lĩnh vực ưu tiên hội nhập (12 lĩnh vực) sẽ được xoá bỏ sớm hơn là vào năm 2012 (thay vì 2015), trong đó có 9 lĩnh vực hàng hoá gồm: gỗ và sản phẩm gỗ, ô tô, cao su, dệt may, sản phẩm nông nghiệp, thủy sản, điện tử, công nghệ thông tin, y tế (thiết bị, thuốc men).

Nhóm hàng nông sản nhạy cảm: gồm 89 dòng thuế là các mặt hàng nông sản chưa chế biến, gồm một số loại gạo, hoa quả, thực phẩm, đường. Những mặt hàng này không phải xoá bỏ thuế quan, có lộ trình giảm thuế từ năm 2004 xuống mức thuế suất cao nhất là 5% vào năm 2013 (trừ mặt hàng đường là 2010).

Để bảo vệ sức khỏe con người, môi trường, giá trị văn hóa, đạo đức hay an ninh, quốc phòng, các nước được phép loại trừ (không phải cắt giảm thuế) những mặt hàng vì mục đích này. Trên cơ sở đó, mỗi nước đã tự xây dựng một danh mục các mặt hàng để loại trừ khỏi phạm vi thực hiện CEPT (GEL) và đã đưa vào đó những mặt hàng mang tính bảo hộ. Chính vì vậy, trong vài năm gần đây, các nước đã ráo riết rà soát danh mục GEL để đưa vào cắt

Những tác động của khu vực mậu dịch tự do ASEAN tới nền kinh tế Việt Nam

giảm thuế những mặt hàng không phù hợp. Từ năm 2005 đến nay, Việt Nam đã đưa nhiều mặt hàng GEL vào thực hiện CEPT, trong đó quan trọng nhất là các thiết bị truyền phát (radar, điện thoại di động...), đồ uống có cồn (rượu, bia) và ô tô, xe máy. Danh mục GEL hiện nay của Việt Nam vẫn còn các mặt hàng mà các nước ASEAN cho là không phù hợp, gồm: thuốc lá (thuốc lá điếu và nguyên liệu), xăng dầu.

Tính đến thời điểm 2014 Việt Nam đã cắt giảm 6.859 dòng thuế (chiếm 72% tổng Biểu thuế xuất nhập khẩu) xuống thuế suất 0%. Dự kiến từ ngày 1/1/2015, sẽ có thêm 1.720 dòng thuế được cắt giảm xuống thuế suất 0%. Số còn lại gồm 687 dòng thuế (chiếm 7% Biểu thuế), chủ yếu là những mặt hàng nhạy cảm trong thương mại giữa Việt Nam và ASEAN, sẽ xuống 0% vào năm 2018, tập trung vào các nhóm hàng như ô tô, xe máy, phụ tùng linh kiện ô tô xe máy, dầu thực vật, hoa quả nhiệt đới, đồ điện dân dụng như tủ lạnh, máy điều hòa, sữa và các sản phẩm sữa...

Đến nay, việc giảm thuế quan theo Chương trình Thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung cho Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (CEPT/AFTA) về cơ bản đã hoàn thành. Việc thực hiện cắt bỏ rào cản phi thuế quan sẽ là bước tiếp theo trong nỗ lực tự do hoá thương mại nội khối.

3. Tác động của AFTA tới nền kinh tế Việt Nam:

3.1. Tác động tới thương mại:

Kể từ khi là thành viên chính thức của ASEAN, thương mại Việt Nam và ASEAN phát triển nhanh hơn so với thương mại giữa Việt Nam và các nước khác trên thế giới. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và ASEAN tăng 20% ngay năm đầu tiên thực hiện CEPT (1996). Tổng kim ngạch thương mại đã tăng gấp 4,5 lần chỉ trong một thập niên, từ 8,9 tỉ USD năm 2003 lên 40 tỉ USD năm 2013, trong đó Singapore hiện là đối tác thương mại lớn thứ 7 của Việt Nam và lớn nhất trong ASEAN với giá trị buôn bán hai chiều năm 2013 tăng hơn 20% lên 17 tỉ USD. Tuy nhiên, thương mại giữa Việt Nam và ASEAN đã tăng trưởng chậm trong thời gian gần đây.

Về xuất khẩu:

Nếu chỉ xét trên phương diện lý thuyết, việc tham gia AFTA chắc chắn sẽ khuyến khích Việt Nam xuất khẩu hàng hóa sang ASEAN vì 2 lý do sau:

Những tác động của khu vực mậu dịch tự do ASEAN tới nền kinh tế Việt Nam

Thứ nhất, hàng hóa Việt Nam được hưởng ưu đãi thuế quan khi xuất khẩu sang các nước ASEAN do các hàng rào thuế quan và phi thuế quan bị bãi bỏ. Điều này làm tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên thị trường khu vực.

Thứ hai, các nước ASEAN với số dân khoảng 630 triệu người là một thị trường rộng lớn không đòi hỏi cao về chất lượng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp Việt Nam mở cửa thị trường hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, hội nhập vào thương mại khu vực và thế giới.

Xuất phát từ hai lí do trên, nên ngay sau khi trở thành thành viên chính thức của Hiệp hội các nước Đông Nam Á, Việt Nam đã không ngừng đẩy mạnh quan hệ buôn bán với các nước thành viên ASEAN, biến các nước này trở thành bạn hàng hết sức quan trọng của mình. Theo Tổng cục Hải quan, ASEAN hiện là thị trường xuất khẩu lớn thứ ba của Việt Nam, chỉ sau Mỹ và Liên minh châu Âu. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang ASEAN gồm dầu thô, điện thoại và linh kiện, máy tính, máy móc thiết bị, gạo, cà phê, cao su, hàng dệt may... Đồng thời, ASEAN cũng là thị trường cung ứng quan trọng thứ hai, sau Trung Quốc. Trong đó, Singapore, Thái Lan và Lào là 3 thị trường nhập khẩu chính với các mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu đang tăng mạnh là khí hóa lỏng, sắt thép, gỗ và sản phẩm gỗ, rau quả, đá quý...

Các doanh nghiệp Việt Nam đã xuất khẩu hàng hóa sang khu vực thị trường ASEAN đạt trị giá 13,64 tỷ USD, chỉ tăng nhẹ 0,3% và chiếm 12,4% kim ngạch xuất khẩu của cả nước ra thế giới. Dẫn đầu về đóng góp vào tăng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang ASEAN trong 9 tháng tính từ đầu năm 2014 bao gồm các nhóm hàng sau: dầu thô, sắt thép, máy móc thiết bị dụng cụ & phụ tùng, gạo, hàng dệt may và hàng thủy sản. Tuy nhiên, một số nhóm hàng bị suy giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước như: nhóm hàng máy vi tính sản phẩm điện tử & linh kiện, điện thoại các loại & linh kiện, xăng dầu các loại, phương tiện vận tải & phụ tùng.

Những tác động của khu vực mậu dịch tự do ASEAN tới nền kinh tế Việt Nam

Kim ngạch, tốc độ tăng/giảm và tỷ trọng một số nhóm hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang ASEAN trong 9 tháng tính từ đầu năm 2014

STT	Tên hàng	9 tháng/2013 (Triệu USD)	9 tháng/2014 (Triệu USD)	Tốc độ tăng/giảm (%)	Tỷ trọng 1 (%)	Tỷ trọng 2 (%)
1	Điện thoại các loại & linh kiện	1.876	1.802	-4,0	13,2	10,4
2	Dầu thô	984	1.142	16,0	8,4	19,7
3	Sắt thép các loại	1.108	1.113	0,4	8,2	74,9
4	Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện	1.402	896	-36,1	6,6	12,0
5	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	729	850	16,7	6,2	16,0
6	Gạo	529	785	48,5	5,8	34,4
7	Phương tiện vận tải & phụ tùng	712	620	-13,0	4,5	14,9
8	Xăng dầu các loại	649	495	-23,7	3,6	67,6
9	Hàng dệt, may	308	327	6,0	2,4	2,1
10	Hàng thủy sản	273	326	19,3	2,4	5,7
11	Hàng hóa khác	5.031	5.286	5,1	38,7	12,0
Tổng cộng		13.602	13.642	0,3	100,0	12,4

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Ghi chú: - Tốc độ tăng/giảm là tốc độ tăng/giảm nhóm hàng đồ 9 tháng/2014 so với 9 tháng/2013

- *Tỷ trọng 1 là tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu của từng mặt hàng trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang ASEAN*
- *Tỷ trọng 2 là tỷ trọng trị giá xuất khẩu nhóm hàng của Việt Nam sang ASEAN so với kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng đồ của cả nước sang tất cả các thị trường*

Về nhập khẩu:

Ở chiều ngược lại, đến hết tháng 9 năm 2014 các doanh nghiệp Việt Nam đã nhập khẩu 16,99 tỷ USD hàng hóa có xuất xứ từ các nước ASEAN, tăng 7,4% và chiếm 15,8% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước từ tất cả các thị trường.

Hàng hoá mà các doanh nghiệp của Việt Nam nhập khẩu từ khu vực thị trường này chủ yếu là những mặt hàng thiết yếu, nguyên phụ liệu đầu vào phục vụ sản xuất trong nước như: xăng dầu; nguyên phụ liệu ngành dệt may da giày; máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện; máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng; chất dẻo nguyên liệu;... Trị giá của 4 nhóm hàng này chiếm hơn 46% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ ASEAN. Việt

Những tác động của khu vực mậu dịch tự do ASEAN tới nền kinh tế Việt Nam

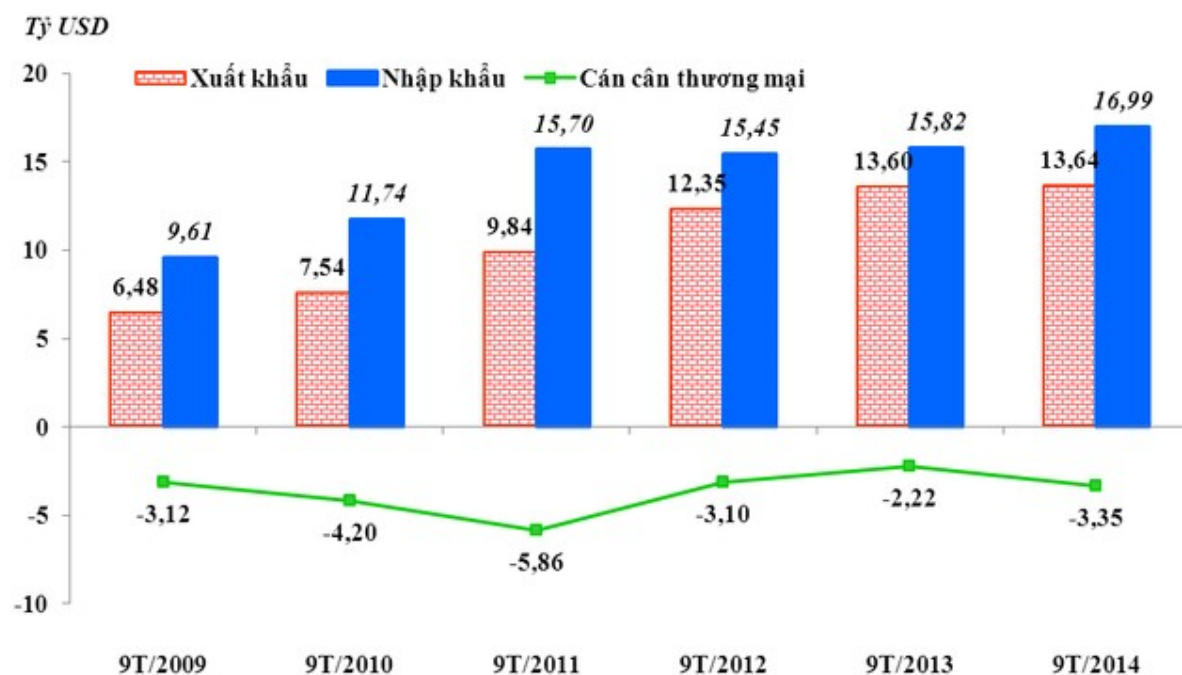
Nam cũng nhập khẩu một số lượng lớn hàng hoá công nghiệp phẩm của các nước ASEAN và thông qua các nước ASEAN như hàng may mặc, bánh kẹo, thực phẩm đóng hộp, máy móc gia dụng...

Về cán cân thương mại:

Mặc dù kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các nước ASEAN qua các năm luôn tăng nhưng Việt Nam vẫn thường xuyên ở trong tình trạng nhập siêu với các nước ASEAN. Ngay cả 3 năm gần đây Việt Nam đã xuất siêu với năm 2014 xuất siêu cao hơn nhiều so với năm 2012 và 2013 công lại thì nhập siêu của Việt Nam từ ASEAN vẫn tăng.

Tính đến tháng 9 năm 2014, với kết quả tốc độ tăng nhập khẩu cao hơn nhiều so với tốc độ tăng xuất khẩu, thì cán cân thương mại hàng hóa (xuất khẩu- nhập khẩu) giữa Việt Nam với các quốc gia thành viên ASEAN ở trạng thái thâm hụt đến 3,35 tỷ USD, chiếm 24,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang ASEAN và tăng mạnh 51% so với cùng kỳ năm 2013.

Kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu và cán cân thương mại giữa Việt Nam và ASEAN 9 tháng của các năm 2009-2014



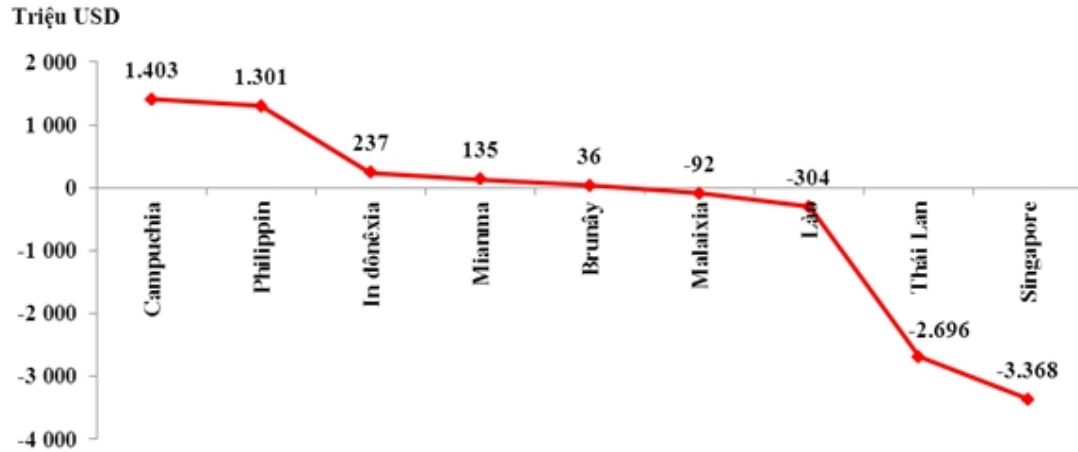
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về chi tiết trong 9 tháng đầu năm 2014, trong tổng số 9 thị trường của khối ASEAN thì có 5 thị trường Việt Nam xuất siêu gồm Campuchia, Philippines, Indonesia, Myanmar và

Những tác động của khu vực mậu dịch tự do ASEAN tới nền kinh tế Việt Nam

Brunei với tổng mức xuất siêu đạt 3,11 tỷ USD. Tuy nhiên, ở 4 thị trường Singapore, Thái Lan, Lào và Malaysia, Việt Nam lại có mức thâm hụt lên đến 6,46 tỷ USD.

Cán cân thương mại hàng hóa của Việt Nam trong buôn bán với thị trường các nước ASEAN 9 tháng đầu năm 2014



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về bảo hộ trong nước và năng lực cạnh tranh của sản phẩm Việt Nam:

Có nhiều ý kiến cho rằng điểm "yếu" lớn nhất của Việt Nam trong quá trình hội nhập khu vực cũng như quốc tế là sức cạnh tranh của hàng hóa và của cả nền kinh tế Việt Nam. Theo bảng xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu của Diễn đàn Kinh tế Thế giới tháng 9 năm 2014 thì Việt Nam có điểm cạnh tranh GCI là 4,23 đứng thứ 68 trên thế giới, trong khu vực ASEAN thì đứng sau 5 nước là Singapore 2; Malaysia 20; Thái Lan 31; Indonesia 34 và Philippines 52.

Một số sản phẩm công nghiệp của Việt Nam đã được cải thiện, nhưng hiện nay hầu hết số sản phẩm còn lại đều cạnh tranh rất kém, kém ngay ở cả thị trường trong nước. Một số lợi thế so sánh trước đây với khu vực và thế giới đang mất dần. Qua một số tài liệu nghiên cứu khảo sát chỉ có 25% nhóm hàng cạnh tranh có điều kiện (cụ thể là phải có sự bảo trợ, bảo hộ của Nhà nước, 20% nhóm hàng có tính cạnh tranh yếu. Ngay cả trong 25% nhóm hàng có tính cạnh tranh thì chỉ có 7,5% nhóm hàng thuộc về sản phẩm công nghiệp, trong đó chủ yếu là gia công sản phẩm nước ngoài.

Lâu nay ta thường nói lợi thế của Việt Nam là tài nguyên thiên nhiên giàu có, phong phú, rừng vàng, biển bạc, người dân hiền lành chịu khó, ham học hỏi lao động nhiều và rẻ. Quả thật những lợi thế này đã có lúc đem lại hiệu quả thương mại cho Việt Nam như xuất khẩu các sản phẩm thô và sơ chế từ tài nguyên thiên nhiên khi mà công nghệ chế biến của ta

chưa có gì; giá công các sản phẩm cho nước ngoài do giá nhân công của ta rẻ hơn so với các nước khác; sản xuất các sản phẩm tiêu thủ công mỹ nghệ, mây tre, chiếu cói... có hàm lượng nhân công cao. Tuy nhiên theo thời gian lợi thế này đến nay cũng đã có nhiều biến đổi, nhiều chuyên gia kinh tế cho rằng giá nhân công rẻ, tài nguyên thiên nhiên phong phú không còn là lợi thế cạnh tranh của hàng hóa nước ta trong một thế giới đầy biến động và luôn thay đổi như hiện nay. Những lợi thế này tuy không còn là độc đáo để cạnh tranh, và nếu so với các nước trong khu vực thì các lợi thế này rất hạn chế, bởi các nước ASEAN cũng có cơ cấu kinh tế, sản phẩm hàng hóa, nhân công rẻ tương tự như Việt Nam.

Đến nay hàng xuất khẩu chủ yếu vẫn là sản phẩm thô hoặc sơ chế có giá trị gia tăng thấp, dựa trên lợi thế tuyệt đối về điều kiện tự nhiên, địa lý và lợi thế về nhân công rẻ, chứ chưa phải là hàng chế biến. Có những mặt hàng ở trong nước sản xuất thừa nhưng chưa tìm được đường xuất khẩu (chẳng hạn như thịt lợn), một phần do chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm chưa đáp ứng được yêu cầu của các thị trường nước ngoài. Hiện nay, hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu thuộc hai nhóm:

- Các mặt hàng xuất khẩu dựa trên lợi thế về điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý như hàng nông sản, thủy hải sản, hàng khoáng sản...
- Các mặt hàng xuất khẩu dựa trên lợi thế về lao động rẻ và dồi dào như hàng may mặc giấy dếp, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng điện tử lắp ráp...

Sự yếu kém về năng lực cạnh tranh của hàng xuất khẩu chủ yếu do các nhân tố như: công nghệ lạc hậu 2-3 thập kỷ so với các nước trong khu vực, thiếu lao động lành nghề dẫn đến năng suất lao động và chất lượng sản phẩm thấp, giá thành sản xuất cao nhưng giá bán lại thấp; mẫu mã và bao bì kém hấp dẫn; trình độ quản lý chất lượng yếu; năng lực marketing yếu...

3.2. Tác động tới thu hút đầu tư nước ngoài

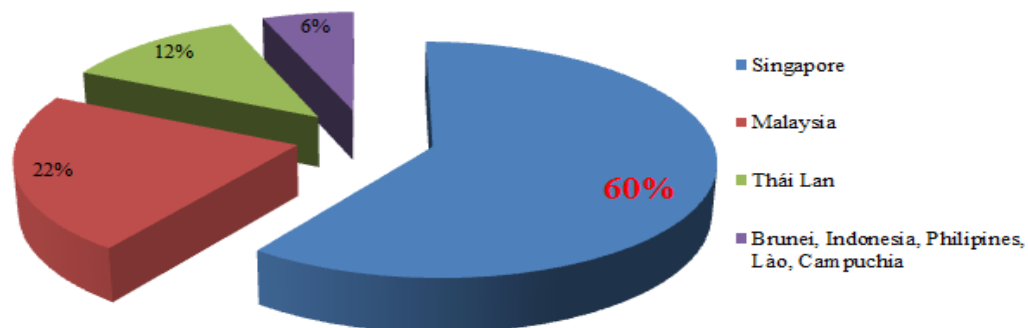
Bất kì một chương trình tự do hoá thương mại nào, dù ở cấp quốc gia hay khu vực, khi được ra đời và thực hiện đều tạo nên một sức hấp dẫn nhất định đối với nhà đầu tư nước ngoài. Sức hấp dẫn này không phải chỉ do cam kết xoá bỏ các rào cản thương mại trong chương trình tự do hoá thương mại đó tạo nên mà chính là do những cải cách kinh tế - xã hội sâu rộng luôn đi kèm với nó sẽ được diễn ra ở các nước thực hiện tự do hoá thương mại.

Những tác động của khu vực mậu dịch tự do ASEAN tới nền kinh tế Việt Nam

Kể từ sau khi Việt Nam gia nhập ASEAN, luồng vốn đầu tư các nước Đông Nam Á vào nước ta tăng mạnh. Trong 25 năm từ 1988-2013, tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam đạt khoảng 218,8 tỷ USD, tổng vốn thực hiện đạt 106,3 tỷ USD, lĩnh vực công nghiệp chiếm tới gần 60%. Theo thống kê của Cục Đầu tư Nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), trong 10 tháng đầu năm 2014, các nhà đầu tư nước ngoài đã đăng ký đầu tư vào Việt Nam 13,7 tỷ USD, bằng 71,2% so với cùng kỳ 2013. Như vậy, tỷ lệ đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đang có chiều hướng giảm nhẹ so với thời điểm Việt Nam đạt kỷ lục về thu hút đầu tư nước ngoài vượt mốc 20 tỷ USD. Các nước cung cấp FDI chủ yếu tại Việt Nam có Nhật, Hàn Quốc, Singapore.

Theo Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ KH&ĐT), tính đến tháng 12/2014, đã có 8 nước ASEAN có đầu tư FDI tại Việt Nam là Singapore, Malaysia, Thái Lan, Brunei, Indonesia, Philippines, Lào và Campuchia. Tổng số dự án FDI của 8 nước trên là 2.507 dự án với tổng vốn đầu tư đạt 53 tỷ USD, chiếm 14% tổng số dự án và 20% tổng vốn đầu tư của cả nước. Trong 8 nước ASEAN trên thì Singapore đứng đầu về đầu tư vào Việt Nam với 1.353 dự án và 32,7 tỷ USD, chiếm 53% tổng số dự án và 60% tổng vốn đầu tư của ASEAN tại Việt Nam. Singapore còn đứng thứ 3/101 nước có đầu tư FDI tại Việt Nam. Malaysia đứng thứ hai với 484 dự án và 10 tỷ USD tổng vốn đầu tư, chiếm 19% tổng số dự án và 22% tổng vốn đầu tư. Thái Lan đứng thứ ba với 371 dự án và 6,7 tỷ USD tổng vốn đầu tư, chiếm 14% tổng số dự án và 12% tổng vốn đầu tư.

Tỷ trọng vốn FDI của các nhà đầu tư khu vực ASEAN tại Việt Nam



Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài – Bộ KH&ĐT

Những tác động của khu vực mậu dịch tự do ASEAN tới nền kinh tế Việt Nam

Theo đánh giá của các nhà nghiên cứu, cơ cấu vốn FDI vào Việt Nam ngày càng thay đổi phù hợp hơn với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của đất nước. Nếu trước năm 1990, số vốn đầu tư vào ngành du lịch tăng nhanh hơn so với ngành công nghiệp, thì nay vốn đầu tư tập trung vào ngành công nghiệp chế biến chế tạo với 974 dự án và tổng vốn đầu tư là 21,7 tỷ USD, chiếm 40% tổng vốn đầu tư của khối ASEAN tại Việt Nam. Ngày nay FDI đã được phân bổ hợp lý hơn, không chỉ đầu tư ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh mà FDI vào phía Bắc cũng như ở miền Trung đang chuyển biến rõ rệt. Như vậy, có thể thấy rằng nguồn vốn đầu tư từ ASEAN đang góp phần tích cực vào việc phát triển kinh tế của nước ta hiện nay.

Để tận dụng những ưu đãi của Việt Nam đối với đầu tư của ASEAN, xu hướng đầu tư của nước ngoài khu vực thông qua các nước ASEAN khác vào Việt Nam sẽ gia tăng. Các công ty xuyên quốc gia thường đứng tên chi nhánh hoặc công ty con tại các nước ASEAN để đầu tư vào Việt Nam. Theo qui định của CEPT, một sản phẩm có 40% hàm lượng giá trị xuất xứ từ các nước ASEAN và nằm trong Danh mục cắt giảm thuế thì sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan. Yêu cầu này thấp hơn so với các khối liên kết kinh tế khác nên nó là một yếu tố kích thích đầu tư của nước ngoài khu vực vào ASEAN và Việt Nam. Đầu tư vào Việt Nam để sản xuất các sản phẩm xuất khẩu sang các nước ASEAN sẽ đem lại lợi ích về nhiều mặt cho nhà đầu tư. Nguyên vật liệu nhập từ ASEAN với giá rẻ (do được ưu đãi về thuế), chi phí nhân công thấp... sẽ làm hạ chi phí sản xuất. Sản phẩm sản xuất ở Việt Nam xuất khẩu sang các nước ASEAN, một thị trường không đòi hỏi cao về chất lượng, lại được ưu đãi về thuế, không hạn chế về số lượng sẽ có sức cạnh tranh mạnh mẽ.

Tuy nhiên, các nước ASEAN đều phụ thuộc có nhu cầu lớn về vốn đầu tư nước ngoài nên có sự cạnh tranh gay gắt trong thu hút đầu tư nước ngoài. Việt Nam cần phải có chính sách để duy trì và phát huy các lợi thế so sánh, nếu không chúng ta sẽ mất dần các lợi thế đó vào tay các nước ASEAN khác. Hiện nay, Việt Nam không chỉ phải cạnh tranh với các nước có môi trường đầu tư thuận lợi, có cơ sở hạ tầng hiện đại như Singapore, Indonesia, Thái Lan... mà còn phải cạnh tranh với các nước cũng có lợi thế tương đồng như Lào, Campuchia, Myanmar. Để có thể thu hút đầu tư nước ngoài nhiều hơn nữa, Việt Nam cần hoàn thiện cơ sở hạ tầng, giảm các loại cước phí xuống ngang bằng khu vực. Đặc biệt, cần tăng cường các hoạt động giới thiệu và xúc tiến đầu tư ở nước ngoài.

3.3. Tác động tới nguồn thu ngân sách

Đối với đa số các nước đang phát triển, thu nhập từ thuế xuất nhập khẩu trong ngân sách Nhà nước là rất đáng kể - Thái Lan khoảng 16%, Indonesia khoảng 31%, trong khi đó ở các nước phát triển như Canada chỉ vào khoảng 2% tổng thu ngân sách. Đối với Việt Nam, nguồn thu ngân sách từ thuế xuất nhập khẩu chiếm tỉ trọng tương đối lớn khoảng 20% do đó có thể nhận thấy rằng ảnh hưởng của AFTA đối với nguồn thu ngân sách của Chính phủ có ý nghĩa rất quan trọng. Có nhiều lo ngại rằng Hiệp định CEPT sẽ tác động trực tiếp đến nguồn thu ngân sách và đồng thời thông qua sự tác động đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp cũng sẽ tác động gián tiếp đến nguồn thu ngân sách.

Mở cửa thị trường, các doanh nghiệp Việt Nam non trẻ đứng trước sự cạnh tranh gay gắt của hàng hóa nhập khẩu từ các nước ASEAN. Các thành viên ASEAN có nhiều điều kiện thuận lợi trong việc nâng cao sức cạnh tranh về chất lượng, chủng loại, số lượng, mẫu mã và đặc biệt là giá cả so với hàng Việt Nam. Ngoài ra, các nước ASEAN còn được cả lợi thế về giá cả và các thủ tục hải quan so với hàng hoá của các nước ngoài ASEAN như Nhật, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan... cùng cạnh tranh trên thị trường Việt Nam.

Tuy nhiên, việc tham gia AFTA cũng mở ra những cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Giảm thuế nhập khẩu đối với nguyên vật liệu là đầu vào của sản xuất sẽ làm giảm chi phí sản xuất, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm. Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sẽ có cơ hội xâm nhập sâu, rộng hơn vào thị trường ASEAN do được hưởng ưu đãi về thuế quan và thương mại. CEPT cũng tác động kích thích đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước. Giảm thuế nhập khẩu dẫn đến giảm giá hàng hóa nhập khẩu, nâng cao khả năng tiết kiệm của dân cư, tăng đầu tư và mở rộng sản xuất trong khu vực tư nhân. Nguồn thu ngân sách của Chính phủ sẽ được bù đắp từ các loại thuế nội địa. Nhìn chung, khi Việt Nam tham gia thực hiện cắt giảm thuế để thiết lập AFTA, tổng số thu ngân sách không có biến động lớn bởi vì việc giảm thu do giảm thuế nhập khẩu sẽ được bù lại bởi phần tăng thu từ các sắc thuế khác.

Chương III

MỘT SỐ BIỆN PHÁP ĐỀ

VIỆT NAM HỘI NHẬP AFTA MỘT CÁCH HIỆU QUẢ

1. Thực hiện chiến lược cắt giảm thuế quan hợp lý và chặt chẽ:

Vấn đề điều chỉnh thuế suất hàng nhập khẩu là giải pháp hàng đầu, vừa có ý nghĩa trước mắt là đảm bảo nguồn thu ngân sách, đồng thời góp phần tạo ra động lực cải tiến kỹ thuật sản xuất, hạ thấp chi phí và tác động đến cơ cấu sản xuất ngành và sản phẩm hàng hoá.

Kinh nghiệm của Nhật Bản và một số nước châu Á cho thấy nếu bảo hộ quá lâu thì các ngành đó phát triển không lành mạnh và không thể trở thành lợi thế so sánh để cạnh tranh trên thị trường thế giới. Nhật Bản cho rằng mở cửa hội nhập phải có 3 chiến lược đồng thời: đặt thời khoá biểu cắt giảm thuế; đưa ra chính sách, biện pháp để tỏ ra sức cạnh tranh của các ngành công nghiệp, có chính sách yểm trợ xuất khẩu; tổ chức đẩy mạnh xuất khẩu để các ngành công nghiệp của mình tiếp cận thị trường thế giới, nắm bắt thời cơ do việc hội nhập đưa lại.

2. Đẩy mạnh hoạt động ngoại thương:

- Đẩy mạnh chiến lược hướng về xuất khẩu, nâng cao năng lực sản xuất hàng hoá xuất khẩu, không những đáp ứng nhu cầu thị trường trong các nước ASEAN mà còn ngoài các nước ASEAN.

- Có chính sách khuyến khích, mở rộng các thành phần kinh tế tham gia sản xuất hàng xuất khẩu. Đảm bảo sự bình đẳng trong hợp tác và cạnh tranh.

- Đẩy mạnh sản xuất, xuất khẩu các mặt hàng được ưu đãi từ các nước ASEAN. Để khuyến khích sản xuất một số ngành và mặt hàng các nước ASEAN đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp Việt Nam được hưởng quy chế ngoài CEPT như thuế nhập nguyên vật liệu, chính sách thương mại, quan hệ hợp tác song phương, đa phương.

- Tham gia tích cực vào phân công lao động quốc tế. Kinh nghiệm cho thấy sự hợp tác phân công lao động tại chỗ (Nhật Bản hợp tác tại ASEAN) có tác động thúc đẩy sản xuất ở các nước này, cung cấp sản phẩm cho các nước trong khu vực với hiệu quả cao.

3. Nâng cao sức cạnh tranh của hàng hoá và dịch vụ:

Về phía Nhà nước:

- Phải xây dựng môi trường pháp lý rõ ràng, nhất quán và ổn định nhằm tạo dựng một môi trường kinh doanh lành mạnh, bình đẳng, loại bỏ độc quyền và chống hành vi gian lận thương mại.

- Cần có chính sách toàn diện tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển, trong đó đặc biệt chú trọng hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc thành lập doanh nghiệp, nới lỏng quy định về điều kiện kinh doanh. Mở rộng quyền tự chủ kinh doanh của doanh nghiệp trong các lĩnh vực xác định giá, quảng cáo, quản lý nhân sự, quản lý tài chính tiền lương, chế độ khuyến khích, thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện. Xoá bỏ các trở ngại hành chính, quan liêu, tăng cường tính minh bạch. Mở rộng cạnh tranh trong xây dựng và cung cấp các dịch vụ hạ tầng. Đồng thời có chính sách chọn lọc, củng cố một số DNNN thuộc các ngành kinh tế kỹ thuật then chốt có đủ sức cạnh tranh với các đối tác nước ngoài.

- Đẩy mạnh xúc tiến thương mại ở cấp chính phủ, nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức xúc tiến ở thị trường ngoài nước để có định hướng chiến lược lâu dài cho các doanh nghiệp. Xây dựng chiến lược xuất khẩu hướng vào ngành công nghệ cao, chuyển đổi cơ cấu kinh tế hợp lý.

- Xây dựng chiến lược đào tạo dài hạn để có một lực lượng lao động và cán bộ quản lý có trình độ cao, thích ứng với đòi hỏi của hội nhập.

- Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục về cạnh tranh. Sử dụng công cụ phương tiện thông tin đại chúng để giáo dục, tuyên truyền nhằm ngăn chặn các hành vi cạnh tranh không lành mạnh và giám sát các hành vi lạm dụng ưu thế trên thị trường.

Đối với doanh nghiệp:

- Phải nhận thức được cơ hội và thách thức trong quá trình hội nhập đặc biệt là áp lực cạnh tranh rất khốc liệt khi ta mở cửa thị trường.

- Xây dựng chiến lược phát triển ổn định lâu dài, thích ứng với điều kiện thị trường nhiều biến động, giảm ưu tiên, tối đa hoá lợi nhuận trong ngắn hạn mà giành thời gian để củng cố vị thế (thương hiệu, sản phẩm ...) nhằm từng bước tạo uy tín trên trường quốc tế.

Những tác động của khu vực mậu dịch tự do ASEAN tới nền kinh tế Việt Nam

- Có chiến lược sản phẩm, khai thác có hiệu quả các lợi thế so sánh trong lựa chọn sản phẩm kinh doanh, chú trọng đến khâu nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới, hiện đại hoá khâu thiết kế sản phẩm, chọn lựa hệ thống quản lý tiên tiến, phù hợp với doanh nghiệp để nâng cao chất lượng hàng hoá. Làm tốt công tác nghiên cứu thị trường, phát triển mạng lưới tiêu thụ, nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống phân phối, nắm bắt và phản ứng kịp thời của đối thủ cạnh tranh, tìm kiếm những thị trường mới.

- Nâng cao trình độ năng lực kinh doanh, điều hành, quản lý doanh nghiệp, tay nghề của người lao động, kiến thức về tiếp thị, tiếp thu khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin, chú trọng đến những sáng kiến, cải tiến của người lao động ở các khâu khác nhau trong hoạt động doanh nghiệp.

- Tăng cường vai trò của các hiệp hội, ngành hàng, củng cố tổ chức này ngang tầm với những đòi hỏi của doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập.

4. Tích cực chuyển đổi cơ cấu sản xuất phù hợp với CEPT:

Trong giai đoạn đầu công nghiệp hoá, sản xuất hàng xuất khẩu của Việt Nam dựa trên ngành hàng có lợi thế so sánh, trong những năm trước mắt những nguồn lực có lợi thế so sánh (tài nguyên, lao động rẻ...) có vị trí quan trọng trong việc hạ thấp chi phí và giải quyết việc làm cho nhân dân.

Cơ cấu hàng xuất khẩu của ta hiện nay giống các nước ASEAN, chủ yếu dựa vào tài nguyên và sản phẩm nông sản nhiệt đới. Theo quy định của CEPT thì những nông sản chế biến mới được hưởng ưu đãi thuế quan. Việt Nam phải nâng cao kỹ thuật sản xuất, phát triển công nghệ chế biến để đạt giá trị cao đồng thời tham gia cạnh tranh trong thị trường ASEAN.

Tác động của AFTA, một mặt thúc đẩy chuyên môn hoá và hợp tác sản xuất đặc biệt ở các quốc gia có chi phí sản xuất thấp. Vì thế, việc phân bố lại cơ cấu sản xuất là yêu cầu cần thiết. Mặt khác, để hưởng mức thuế ưu đãi, Việt Nam phải chủ động:

- Tích cực chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng sản xuất sản phẩm xuất khẩu phù hợp với CEPT.

- Đẩy mạnh công nghiệp chế biến, tham gia cạnh tranh và giữ thị phần trong ASEAN.

Những tác động của khu vực mậu dịch tự do ASEAN tới nền kinh tế Việt Nam

- Kết hợp nhiều trình độ để khai thác, sản xuất những mặt hàng có lợi thế so sánh. Chú trọng công nghệ hiện đại để khai thác lợi thế mũi nhọn. Nâng dần những hàng có lợi thế so sánh tĩnh sang lợi thế so sánh động.

- Liên doanh, liên kết sản xuất là con đường khả dĩ giúp Việt Nam vừa chuyển đổi cơ cấu sản xuất vừa rút ngắn mức độ chênh lệch trong công nghệ sản xuất giữa Việt Nam với các nước ASEAN.

5. Cải thiện hơn nữa môi trường đầu tư:

CEPT quy định một mặt hàng muốn hưởng ưu đãi chung thì hàm lượng phải có ít nhất 40% của các nước thành viên ASEAN. Đây là một cơ hội để Việt Nam thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Mặt khác, đề phòng khả năng các nhà đầu tư rút vốn đầu tư ra khỏi Việt Nam và đầu tư ở một nước khác của ASEAN và vẫn được hưởng CEPT khi bán hàng Việt Nam. Vì thế cần phải: đẩy mạnh cải cách hành chính; giảm bớt thủ tục hành chính rườm rà, giải quyết nhanh các vụ việc. Tiếp tục xây dựng cơ sở hạ tầng vật chất và xã hội, có chính sách ưu đãi cao đối với những vùng cần khuyến khích (vùng khó khăn, cơ sở cách mạng...) để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Nhà nước kịp thời tháo gỡ những ách tắc, cản trở thông qua các chính sách, pháp lệnh, đồng thời bổ sung, điều chỉnh mở rộng để có môi trường thông thoáng tạo điều kiện tham gia tốt AFTA và thực hiện tốt chức năng quản lý của Nhà nước.

KẾT LUẬN

Toàn cầu hoá và khu vực hoá đã trở thành xu thế không thể nào đảo ngược của nền kinh tế thế giới hiện đại và tự do hóa thương mại là một yếu tố cơ bản của xu thế này. Đối với các nước đang phát triển, chiến lược phát triển kinh tế dựa vào công nghiệp hoá hướng vào xuất khẩu chứng tỏ thành công hơn so với chiến lược kinh tế dựa vào công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu. Trong bối cảnh đó, việc Việt Nam tham gia CEPT/AFTA và chuẩn bị cho việc gia nhập Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) là một quyết định đúng đắn hoàn toàn. Thực hiện tốt AFTA, tích cực, chủ động cải tổ nền kinh tế sẽ là nền tảng quan trọng để Việt Nam gia nhập AEC. Trong quá trình hội nhập này, thực tiễn cuộc sống đòi hỏi chúng ta chấp nhận cơ chế hợp tác và cạnh tranh, nỗ lực phấn đấu nâng cao năng lực bản thân đạt tới mục tiêu mà chúng ta đã xác định.

Một bài học rút ra từ thực tiễn hội nhập kinh tế khu vực là phải khẩn trương đề ra các chính sách và biện pháp hữu hiệu thực hiện một cách chủ động nội dung và tiến trình CEPT/AFTA. Cơ chế thị trường không chấp nhận những gì cứng nhắc thuộc cơ chế điều hành nền kinh tế theo chế độ kế hoạch hoá tập trung, quan liêu bao cấp trước đây; chính sách thương mại phải được xây dựng thông thoáng hơn theo hướng tự do hoá, chỉ nên bảo hộ những gì là cần thiết và phải định rõ thời hạn bảo hộ. Bảo hộ càng nhiều, sức cạnh tranh càng yếu. Các công cụ phi thuế quan cần phải được nghiên cứu cụ thể hoá theo thời gian và điều kiện của đất nước, tuy nhiên cần phải chú ý tuân thủ các thông lệ, luật lệ quốc tế và phản ánh được xu hướng của thời đại. Sự chậm trễ sẽ đồng nghĩa với mất thời cơ hội nhập và tăng trưởng, là kéo dài sự lúng túng và thụ động trong quá trình hội nhập.

Hội nhập kinh tế Việt Nam vào kinh tế khu vực và thế giới có nghĩa là các thể chế kinh tế Việt Nam phải phù hợp với tập quán quốc tế. Trước tình thế toàn cầu hóa hiện nay đòi hỏi Chính phủ phải tiếp tục nỗ lực cải cách các thể chế kinh tế theo hướng đơn giản hóa cơ chế quản lý, trao quyền tự chủ kinh doanh nhiều hơn nữa cho các doanh nghiệp, bảo đảm tính minh bạch và nhất quán trong chính sách kinh tế cũng như trong các quy định về hoạt động kinh doanh, bãi bỏ những chính sách, quy định không phù hợp với thông lệ quốc tế. Chính cuộc cải cách thể chế này giữ vai trò quan trọng trong việc tăng khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam và tạo môi trường thuận lợi thu hút đầu tư nước ngoài.

Những tác động của khu vực mậu dịch tự do ASEAN tới nền kinh tế Việt Nam

Nhà nước cần chú ý đầu tư thích đáng để phát triển nguồn nhân lực của đất nước, một yếu tố then chốt làm biến đổi các lợi thế so sánh theo hướng có lợi cho mục đích phát triển bền vững. Người thực hiện và chịu tác động trực tiếp của tự do hoá thương mại và hội nhập kinh tế trên thực tế là các doanh nghiệp. Do đó, Nhà nước cần phải tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, giúp các doanh nghiệp tiếp cận thông tin hội nhập khu vực và thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bài giảng và slide của TS. Vũ Thành Toàn
2. Ban thư ký ASEAN quốc gia Việt Nam:
<http://asean.mofa.gov.vn>
3. Trang thông tin điện tử Tổng cục Thống kê:
<http://www.gso.gov.vn>
4. Trang thông tin điện tử Tổng cục Hải Quan Việt Nam:
<http://www.customs.gov.vn>
5. Trang thông tin về AFTA của Công thông tin điện tử Bộ Tài chính:
http://www.mof.gov.vn/portal/page/portal/mof_vn/1371620/1371623/aseanafta
6. Trang thông tin điện tử của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam:
<http://www.trungtamwto.vn>
7. Đánh giá tác động của AFTA đối với nền kinh tế Việt Nam:
http://www.trungtamwto.vn/sites/default/files/hiepdinhkhac/danh_gia_tac_dong_afta_doi_voi_nen_kinh_te_vietnam.pdf
8. AFTA - một thị trường chung rộng mở:
<http://gafin.vn/tai-chinh-quoc-te/kinh-te-chau-a/afta--mot-thi-truong-chung-rong-mo-3124374>